

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		458,861,363,722	319,553,213,111
I. Tiền	110	V.1.	13,380,813,371	10,749,656,363
1. Tiền	111		13,380,813,371	7,249,656,363
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		427,219,576,960	291,647,658,188
1. Phải thu khách hàng	131	V.3.1	114,796,516,719	108,095,937,330
2. Trả trước cho người bán	132	V.3.2	24,854,266,993	24,132,497,401
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.3.3	290,453,750,602	161,812,763,499
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2,884,957,354)	(2,393,540,042)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4.	8,274,877,465	696,828,767
1. Hàng tồn kho	141		8,274,877,465	696,828,767
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9,986,095,926	16,459,069,793
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5.1	51,826,073	29,476,253
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.5.2	801,958,143	5,075,013,571
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5.3	3,103,505,533	9,158,354,720
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5.4	6,028,806,177	2,196,225,249
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,354,223,123,662	1,583,156,780,548
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		333,385,601,211	363,254,349,007
1. TSCĐ hữu hình	221	V.6.1	31,560,454,466	34,427,009,577
- Nguyên giá	222		53,091,662,912	56,044,170,905
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21,531,208,446)	(21,617,161,328)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.6.2	-	-
- Nguyên giá	228		-	17,572,610
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	(17,572,610)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7.	301,825,146,745	328,827,339,430
III. Bất động sản đầu tư	240	V.8.	10,193,664,574	11,179,935,314
1. Nguyên giá	241		13,316,855,251	13,316,855,251
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(3,123,190,677)	(2,136,919,937)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9.	999,650,875,182	1,199,480,277,972
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.9.1	45,600,000,000	45,600,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		20,000,000,000	593,327,734,445
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.9.3	957,765,405,776	583,559,501,331
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(23,714,530,594)	(23,006,957,804)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

V. Tài sản dài hạn khác	260	V.10.	10,992,982,695	9,242,218,255
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.1	10,693,646,445	9,193,020,005
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.10.2	299,336,250	49,198,250
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			1,813,084,487,384	1,902,709,993,659
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,404,579,125,763	1,494,365,836,900
I. Nợ ngắn hạn	310		777,867,816,544	856,262,351,105
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11.1	206,478,490,441	216,290,111,056
2. Phải trả cho người bán	312	V.11.2	15,540,644,025	6,484,658,055
3. Người mua trả tiền trước	313	V.11.3	15,847,884,487	7,758,825,240
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11.4	5,263,455,363	7,237,023,154
5. Phải trả người lao động	315	V.11.5	(701,217)	2,298,783
6. Chi phí phải trả	316	V.11.6	423,408,476,671	337,113,690,543
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11.7	113,202,854,944	282,610,665,898
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.11.8	(1,873,288,170)	(1,234,921,624)
II. Nợ dài hạn	330		626,711,309,219	638,103,485,795
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.12.1	62,097,938,600	62,518,638,680
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.12.2	538,285,402,545	555,532,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		25,658,158,312	19,416,893,803
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.12.3	669,809,762	635,953,312
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		408,505,361,621	408,344,156,759
I. Vốn Chủ Sở Hữu	410	V.13.	408,505,361,621	408,344,156,759
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		740,019,140,000	740,019,140,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(3,100,000)	(3,100,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(331,510,678,379)	(331,671,883,241)
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,813,084,487,384	1,902,709,993,659

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 2 năm 2014

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VŨ QUỐC HUÂN

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN CAM PHƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			2013	2012	2013	2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	41,698,077,064	16,047,815,660	207,482,948,843	240,684,210,754
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		637,701,053	-	923,791,286	161,193,211,980
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		41,060,376,011	16,047,815,660	206,559,157,557	79,490,998,774
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	35,729,444,654	7,035,593,821	149,360,467,316	14,792,750,323
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		5,330,931,357	9,012,221,839	57,198,690,241	64,698,248,451
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	27,504,256,556	(188,177,743,109)	52,011,800,034	876,661,810
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	30,375,788,738	(139,747,693,846)	83,245,996,120	287,089,572,794
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30,454,236,647	25,348,311,985	82,205,004,869	149,541,222,064
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5.	372,386,804	-	968,267,622	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6.	4,277,369,962	3,311,082,921	12,606,338,627	11,001,672,019
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2,190,357,591)	(42,728,910,345)	12,389,887,906	(232,516,334,552)
11. Thu nhập khác	31	VI.7.	1,085,977,992	71,620,502	1,263,412,575	80,420,502
12. Chi phí khác	32	VI.8.	1,187,192,706	1,269,543,523	1,195,981,923	14,124,625,284
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		(101,214,714)	(1,197,923,021)	67,430,652	(14,044,204,782)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		(2,291,572,305)	(43,926,833,366)	12,457,318,558	(246,560,539,334)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9.	(1,566,572,731)	(9,193,545,052)	5,946,612,739	375,326,286
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			2,969,505,958	13,053,753,468	6,349,500,957	13,053,753,468
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(3,694,505,532)	(47,787,041,782)	161,204,862	(259,989,619,088)

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VŨ QUỐC HUÂN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 2 năm 2014



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			2013	2012
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		12,457,318,558	(246,560,539,334)
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		3,590,356,831	3,441,929,187
Các khoản dự phòng	03		6,546,966,883	22,408,432,111
Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(382,470,205)	208,986,717
Lãi/ lỗ do từ hoạt động đầu tư	05		(51,320,026,514)	113,578,256,435
Chi phí lãi vay	06		82,205,004,869	149,541,222,064
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		53,097,150,422	42,618,287,180
Tăng/ giảm các khoản phải thu	09		(1,201,079,152)	72,643,841,160
Tăng/ giảm hàng tồn kho	10		(7,578,048,698)	-
Tăng/ giảm các khoản phải trả	11		(79,808,775,564)	(100,828,567,125)
Tăng/ giảm chi phí trả trước	12		(1,269,296,457)	2,969,280,892
Tiền lãi vay đã trả	13		(8,508,086,667)	(41,796,415,059)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		10,819,414,116	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(13,136,482,742)	(1,075,084,671)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(47,585,204,742)	(25,468,657,623)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(39,466,310,250)	(35,140,748,449)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		93,909,091	8,000,000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		(500,000,000)	(9,707,794,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		500,000,000	18,626,085,667
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(200,000,000)	(1,500,000,000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		116,500,000,000	302,100,000,000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		356,736,640	4,400,196,141
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		77,284,335,481	278,785,739,359
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32		-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn	33		11,438,957,108	54,500,000,000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(38,497,175,178)	(350,629,064,122)
Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(27,058,218,070)	(296,129,064,122)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2,640,912,669	(42,811,982,386)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10,749,656,363	53,561,638,749
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(9,755,661)	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		13,380,813,371	10,749,656,363

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VŨ QUỐC HUÂN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 2 năm 2014



NGUYỄN CẨM PHƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ Phần Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000992 ngày 14 tháng 05 năm 2002 (đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 12 ngày 03 tháng 07 năm 2009) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

2. Hình thức sở hữu vốn: cổ phần

Tổng vốn điều lệ của Công ty là: 672.749.980.000 VNĐ

Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31/12/2013 là : 740.019.140.000 VNĐ

3. Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư, kinh doanh thương mại, xây dựng, thiết kế, tư vấn và dịch vụ

4. Tổng số nhân viên đến 31/12/2013: 80 người

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh, trong phạm vi Thông tư 203/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05 năm
Phần mềm máy vi tính	05 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc và quyền sử dụng đất 08 - 44 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chi phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí ban đầu của dự án, sửa chữa lớn và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn (công cụ dụng cụ) phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn: chi phí hoạt động, chi phí bản quyền games phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí tiền điện, tiền nước, tiền lương, lãi vay phải trả và các chi phí phải trả khác.

Đối với hoạt động cho thuê đất: chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng và ước tính hợp lý về giá vốn của hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ. Giá vốn hoạt động cho thuê lại đất được tính toán dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã phục vụ cho hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Giá vốn hoạt động cho} \\ \text{thuê đất} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Diện tích đất cho thuê} \\ \text{trong kỳ} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá vốn/1m}^2 \text{ đất cho} \\ \text{thuê theo dự toán đầu} \\ \text{tư} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ (\%)} \text{ ghi nhận} \\ \text{doanh thu trong kỳ} \\ \text{so với tổng giá trị} \\ \text{thực hiện hợp đồng} \end{array}$$

Trong đó, đơn giá dự toán đất cho thuê KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn là 370.000đ/m² diện tích đất thương phẩm.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán.; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chi bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Đối với văn phòng Công ty

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 20% thu nhập chịu thuế trong thời hạn 10 năm kể từ năm 2002 đến 2012, thời gian sau ưu đãi áp dụng thuế suất 25%.

- Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 (hai) năm kể từ năm 2002 đến năm 2003 và giảm 50% (năm mươi phần trăm) thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 6 (sáu) năm kể từ năm 2004 đến năm 2009.

- Đối với hoạt động kinh doanh phần mềm tại văn phòng công ty thì thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm (kể từ năm 2002 đến năm 2016), sau thời gian ưu đãi áp dụng thuế suất 25%. Công ty được miễn thuế TNDN trong vòng 4 năm (từ năm 2002 đến năm 2005), giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2006 đến năm 2014). Năm 2010 là năm thứ 5 được miễn 50% thuế TNDN.

Đối với Chi nhánh Bắc Ninh:

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 10% thu nhập chịu thuế trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2004 đến 2018, thời gian sau ưu đãi áp dụng thuế suất 25%. Đối với hoạt động khác có mức thuế suất là 25%.

- Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 (bốn) năm kể từ năm 2004 đến năm 2007 và giảm 50% (năm mươi phần trăm) thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 (chín) năm kể từ năm 2008 đến năm 2016.

- Đối với hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng tại Chi nhánh Bắc Ninh (do Chi nhánh kinh doanh ngành nghề "Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao"): Thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm từ khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006 đến năm 2020), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 25%, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 4 (bốn) năm (từ năm 2006 đến năm 2009), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 9 (chín) năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2018).

- Chi nhánh đã chọn phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuê trả trước cho nhiều năm, do vậy theo quy định tại Tiết h Điểm 3 Mục II Phần B Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 thì thu nhập chịu thuế được miễn thuế, giảm thuế bằng (=) tổng thu nhập chịu thuế chia (:) cho số năm bên thuê trả tiền trước nhân (x) với số năm được miễn thuế, giảm thuế.

- Đối với hoạt động kinh doanh nhà xưởng tại Chi nhánh Bắc Ninh: Thuế suất thuế TNDN là 15% cho 12 năm từ khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006 đến năm 2017), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 25%, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 3 (ba) năm (từ năm 2006 đến năm 2008), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 7 (bảy) năm tiếp theo (từ năm 2009 đến năm 2015).

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngân hàng mà công ty giao dịch. Tỷ giá tại ngân hàng An Bình tại ngày 28/06/2013: 21.240 VNĐ/USD Và tại Ngân hàng Nam Việt 21.230 VNĐ/USD

Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ, và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo VAS 10	Xử lý kế toán theo Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục Vốn chủ sở hữu, và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo Công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

16. Báo cáo bộ phận

Công ty xác định bộ phận kinh doanh dựa trên thị trường, theo đó có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế trong từng thị trường. Trong các giai đoạn báo cáo này, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu: báo cáo bộ phận kinh doanh theo bốn loại sản phẩm chính: doanh thu bán nhà xưởng và cho thuê mặt bằng, doanh thu kinh doanh games và doanh thu cung cấp dịch vụ khác. Và báo cáo bộ phận thứ yếu: báo cáo bộ phận theo địa lý: hoạt động sản xuất kinh doanh tại Tp.Hồ Chí Minh, Bắc Ninh.

17. Công cụ tài chính:

Tài sản tài chính

Theo thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, cho vay và phải thu khác và tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay, nợ phải trả tài chính khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Thông tin về các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Giao dịch giữa các bên liên quan: Là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2013	01/01/2013
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	178,944,727	294,068,278
Tiền mặt	178,944,727	294,068,278
Văn phòng công ty	38,000,386	45,967,272
Chi nhánh Bắc Ninh	140,944,341	248,101,006
Tiền gửi ngân hàng	13,201,868,644	6,955,588,085
Văn phòng công ty	1,057,331,447	548,014,151
Chi nhánh Bắc Ninh	12,144,537,197	6,407,573,934
Các khoản tương đương tiền	-	3,500,000,000
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn của Văn phòng công ty	-	3,500,000,000
Cộng	13,380,813,371	10,749,656,363
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2013	01/01/2013
Đầu tư ngắn hạn khác		
Công ty cổ phần TTKT Sài Gòn		
Cộng	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (-)	-	-
Tổng cộng	-	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2013	01/01/2013
3.1 Phải thu khách hàng		
Văn phòng Công ty	18,033,356,039	5,023,211,387
Chi nhánh Bắc Ninh	96,763,160,680	103,072,725,943
Cộng	114,796,516,719	108,095,937,330
3.2 Trả trước cho người bán		
Văn phòng Công ty	2,492,463,038	772,136,933

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Chi nhánh Bắc Ninh		22,361,803,955	23,360,360,468
Cộng		24,854,266,993	24,132,497,401
3.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác			
Văn phòng Công ty		286,534,659,274	157,893,618,171
Nguyễn Thị Thanh Loan	(1)		6,162,016,185
Tổng Công ty Truyền thông Đa Phương Tiện - VTC	(2)	31,690,000,000	31,690,000,000
Công ty Kinh doanh Hàng thời trang Việt Nam	(3)	120,000,000,000	120,000,000,000
Công ty cổ phần dịch vụ Kinh Bắc		133,700,000,000	
Các đối tượng khác		1,144,659,274	41,601,986
Chi nhánh Bắc Ninh		3,919,091,328	3,919,145,328
Ban Giải phóng mặt bằng Huyện Đan Phượng		3,919,091,328	3,919,091,328
Khác			54,000
Cộng		290,453,750,602	161,812,763,499
Tổng cộng		430,104,534,314	294,041,198,230
Dự phòng phải thu khó đòi (-)		(2,884,957,354)	(2,393,540,042)
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn		427,219,576,960	291,647,658,188

(1) Khoản cho mượn theo Thỏa thuận cho mượn vốn số 1127/2010/TTMV-SGT và phụ lục số 01/PLTT ngày 27/10/2011 giữa Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn với Bà Nguyễn Thị Thanh Loan, hạn mức cho mượn là 110.000.000.000 đồng, lãi suất cho mượn 0%/năm và thời hạn cho mượn đến hết ngày 31/12/2013

(2) Khoản tiền ứng trước cho Tổng Công Ty Truyền Thông Đa Phương Tiện (VTC) để mua thiết bị kỹ thuật thành lập công ty con theo Hợp đồng hợp tác thành lập Công ty Cổ Phần Truyền Thông VTC-Saigontel số 10/HĐ-SGT ngày 11 tháng 11 năm 2010.

(3) Khoản góp vốn theo biên bản thoả thuận số 01/BBTT-07 về hợp tác đầu tư xây dựng, khai thác khu trung tâm, văn phòng và nhà ở cao cấp tại 300 A-B Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, Tp.Hồ Chí Minh giữa Công ty Kinh doanh hàng thời trang Việt Nam và Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn, dự án đang trong giai đoạn hoàn tất thủ tục pháp lý.

4. Hàng tồn kho	31/12/2013	01/01/2013
Nguyên liệu, vật liệu	-	38,186,402
Văn phòng Công ty		38,186,402
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	656,556,365
Văn phòng Công ty		656,556,365
Hàng hóa	8,274,877,465	2,086,000
Văn phòng Công ty	8,272,791,465	
Chi nhánh Bắc Ninh	2,086,000	2,086,000
Cộng giá gốc hàng tồn kho	8,274,877,465	696,828,767
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (-)	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	8,274,877,465	696,828,767

5. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
5.1 Chi phí trả trước ngắn hạn		
Văn phòng Công ty	46,492,737	9,959,216
Chi phí công cụ dụng cụ	996,373	2,343,941
Chi phí phân bổ ngắn hạn khác	45,496,364	7,615,275
Chi nhánh Bắc Ninh	5,333,336	19,517,037
Chi phí công cụ dụng cụ	5,333,336	19,517,037

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Cộng	51,826,073	29,476,253
5.2 Thuế GTGT được khấu trừ		
Văn phòng Công ty		4,889,625,578
Chi nhánh Bắc Ninh	801,958,143	185,387,993
Cộng	801,958,143	5,075,013,571
5.3 Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
Văn phòng Công ty	1,246,733,955	5,832,122,510
Chi nhánh Bắc Ninh	1,856,771,578	3,326,232,210
Cộng	3,103,505,533	9,158,354,720
5.4 Tài sản ngắn hạn khác		
Tạm ứng cho nhân viên	5,023,895,982	2,196,225,249
Văn phòng Công ty	971,913,071	104,911,500
Chi nhánh Bắc Ninh	4,051,982,911	2,091,313,749
Ký quỹ ngắn hạn	1,004,910,195	-
Văn phòng Công ty	1,004,910,195	-
Cộng	6,028,806,177	2,196,225,249
Tổng cộng	9,986,095,926	16,459,069,793
6. Tài sản cố định		
6.1 Tài sản cố định hữu hình: Xem thuyết minh tại trang 24		
6.2 Tài sản cố định vô hình: Xem thuyết minh tại trang 25		
7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2013	01/01/2013
Văn phòng Công ty	1,793,153,342	81,760,900,857
Dự án 300 A-B Nguyễn Tất Thành	1,477,762,487	1,477,762,487
Dự án nhà xưởng tại KCN Tân Phú Trung		74,619,770,734
Dự án khu Resort Kon Plong	180,547,770	180,547,770
Dự án Công Viên Phần Mềm Thủ Thiêm	4,083,310,632	4,083,310,632
Dự án tòa nhà ICT Quang Trung 2	315,390,855	315,390,855
Dự án viễn thông KCN Quang Châu	1,084,118,379	1,084,118,379
Dự phòng tổn thất các dự án không thực hiện được	(5,347,976,781)	
Chi nhánh Bắc Ninh	300,031,993,403	247,066,438,573
Dự án KCN Công nghệ cao Đại Đồng - Hoàn Sơn GD1 (*)	294,301,130,485	241,335,575,655
Dự án KCN Công nghệ cao Đại Đồng - Hoàn Sơn GD2 (*)	372,330,818	372,330,818
Dự án Cụm Công nghiệp Nam Sông Hồng	4,717,800,010	4,717,800,010
Dự án XD CB Khu đô thị mới Bắc Tân Lập	12,000,000	12,000,000
Dự án XD CB Khu Phú Hà - Phú Thọ	628,732,090	628,732,090
Tổng cộng	301,825,146,745	328,827,339,430

(*) Một phần các dự án này đã được thế chấp cho Ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay thuyết minh tại mục V.12

8. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	13,316,855,251	-	-	13,316,855,251
Quyền sử dụng đất	4,470,073,306	-	-	4,470,073,306
Nhà xưởng	8,846,781,945	-	-	8,846,781,945
Giá trị hao mòn lũy kế	2,136,919,937	986,270,740	-	3,123,190,677
Quyền sử dụng đất	220,117,257	101,592,580	-	321,709,837
Nhà xưởng	1,916,802,680	884,678,160	-	2,801,480,840

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Giá trị còn lại	11,179,935,314	-	-	10,193,664,574
Quyền sử dụng đất	4,249,956,049			4,148,363,469
Nhà xưởng	6,929,979,265			6,045,301,105
9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		31/12/2013		01/01/2013
9.1 Đầu tư vào công ty con		Số lượng	Giá trị	Số lượng
(1) Công ty CP Truyền thông Sắc Màu Sài Gòn	4,560,000	45,600,000,000	45,600,000,000	4,560,000
Cộng		45,600,000,000	45,600,000,000	45,600,000,000
9.2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh				
Cty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (2)				35,983,665
Công ty CP Địa ốc Nam Việt	2,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	2,000,000
Cộng		20,000,000,000	20,000,000,000	593,327,734,445
9.3 Đầu tư dài hạn khác		Số lượng	Giá trị	Số lượng
<i>Đầu tư cổ phiếu</i>			<i>220,000,000,000</i>	<i>220,000,000,000</i>
Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn Quy Nhơn	6,270,000	220,000,000,000	220,000,000,000	6,270,000
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>			<i>737,765,405,776</i>	<i>363,559,501,331</i>
Ủy thác đầu tư	1,399,750	27,356,750,000	27,356,750,000	1,399,750
Công ty CP ĐTPT NM điện SG Bình Thuận	12,725,000	203,600,000,000	203,600,000,000	12,725,000
Công ty CP Địa ốc Viễn Đông Việt Nam	6,141,000	75,610,726,331	75,610,726,331	6,141,000
Cty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (2)	23,473,665	374,005,904,445	374,005,904,445	23,473,665
Cty CP Dệt May Viễn thông Sài Gòn VINA		6,200,000,000	6,200,000,000	
Trường ĐHDL Hùng Vương		2,300,000,000	2,300,000,000	
Công ty CP ĐT & PT HT KCN Cao Sài Gòn		28,812,000,000	28,812,000,000	2,881,200
Công ty CP Đầu tư Việt Số		4,880,025,000	4,880,025,000	-
Công ty CP Quản lý Quỹ Bản Việt		15,000,000,000	15,000,000,000	-
Cộng		957,765,405,776	957,765,405,776	583,559,501,331
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (-)		(23,714,530,594)	(23,714,530,594)	(23,006,957,804)
Công ty CP Địa ốc Viễn Đông Việt Nam		(23,714,530,594)	(23,714,530,594)	(22,048,728,863)
Công ty CP Địa ốc Nam Việt				(958,228,941)
Tổng cộng		999,650,875,182	999,650,875,182	1,199,480,277,972

(1) Khoản góp vốn đầu tư thành lập Công ty CP Truyền thông Sắc Màu Sài Gòn (tên giao dịch cũ: Công ty CP Truyền thông VTC - SaigonTel). Đến thời điểm 31/12/2013, Công ty đã góp khoản đầu tư trị giá 45.600.000.000 đồng, chiếm 51% vốn điều lệ và tỷ lệ quyền biểu quyết là 51%.

(*) Đến ngày 31/12/2013, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn của một số khoản đầu tư vì những lý do sau:

Tên công ty đầu tư dài hạn

- Công ty CP ĐTPT NM điện Sài Gòn - Bình Thuận

- Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn

- Công ty CP ĐT & PT HT KCN Cao Sài Gòn

Công ty CP Quản lý quỹ Bản Việt

Công ty CP Đầu tư Việt Số

Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn

Lý do

- Công ty đang giai đoạn xây dựng dự án

- Công ty niêm yết, giá trị thị trường ngày 31/12/2013 cao hơn giá trị sổ sách

- Các khoản đầu tư với mục tiêu dài hạn vào các công ty này, Công ty chỉ lập dự phòng khi các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả của các công ty được đầu tư này bị lỗ.

10. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác

31/12/2013

01/01/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

10.1 Chi phí trả trước dài hạn		
Văn phòng Công ty	10,177,113,351	8,916,043,860
Chi phí dự án Telecom	8,641,957,343	8,521,995,320
Chi phí phân bổ games	-	
Chi phí công cụ dụng cụ		1,577,373
Chi phí phân bổ dài hạn khác	1,535,156,008	392,471,167
Chi nhánh Bắc Ninh	516,533,094	276,976,145
Chi phí công cụ dụng cụ	516,533,094	276,976,145
Cộng	10,693,646,445	9,193,020,005
10.2 Tài sản dài hạn khác		
Văn phòng Công ty	299,336,250	49,198,250
Ký quỹ ký cược dài hạn	299,336,250	49,198,250
Cộng	299,336,250	49,198,250
Tổng Cộng	10,992,982,695	9,242,218,255
	31/12/2013	01/01/2013
11. Nợ ngắn hạn		
11.1 Vay và nợ ngắn hạn		
Văn phòng Công ty		
Vay ngắn hạn	144,800,957,108	190,359,175,178
Công ty CP ĐT & PT Hạ tầng KCNC Sài Gòn (1)	28,812,000,000	28,812,000,000
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng (2)	50,550,000,000	50,550,000,000
Công ty CP Địa ốc Nam Việt (3)	15,000,000,000	15,000,000,000
Công ty CP DV Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (4)	25,000,000,000	50,497,175,178
Ngân hàng TMCP Nam Việt		31,500,000,000
Công ty CP Kum Ba (5)	6,000,000,000	6,000,000,000
Công ty CP Cơ điện tử - Tin học Cholimex (6)	8,000,000,000	8,000,000,000
Ngân hàng Quân Đội (7)	11,438,957,108	
Nợ dài hạn đến hạn trả	25,177,533,333	12,430,935,878
Ngân hàng TMCP Nam Việt	3,313,000,000	6,253,935,878
Ngân hàng TMCP Phương Tây	2,744,333,333	6,177,000,000
Ngân hàng TMCP Nam Việt HĐ 395/HĐTD-11	7,095,200,000	
Ngân hàng TMCP Nam Việt	4,150,000,000	
Ngân hàng TMCP Nam Việt	7,875,000,000	
Chi nhánh Bắc Ninh		
Vay ngắn hạn	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	36,500,000,000	13,500,000,000
Ngân hàng Công thương Quế Võ	36,500,000,000	13,500,000,000
Cộng	206,478,490,441	216,290,111,056
(1) Khoản vay của Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng Khu công nghệ cao Sài Gòn theo các hợp đồng vay số 07-2011/HĐVV ngày 01 tháng 03 năm 2011 và phụ lục số 06/07-2012/HĐVV ngày 31 tháng 08 năm 2012 với lãi suất 0,01%/ tháng.		
(2) Vay ngắn hạn theo hợp đồng vay số 01-2010/HĐVV ngày 15/08/2010 và phụ lục gia hạn hợp đồng số 02/PLTT-SDN ngày 01/01/2013 với lãi suất 13%/năm.		
(3) Khoản vay của Công ty CP Địa ốc Nam Việt theo hợp đồng số 12092011/01/NAVILAND ngày 12/09/2011 và phụ lục gia hạn hợp đồng số 12092011/NAVILAND- PLTT-03 ngày 02/01/2013 với lãi suất 0%/năm		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

(4) Khoản mượn của Công ty CP DV Bưu chính Viễn thông Sài Gòn theo thỏa thuận mượn vốn số 372/TT-SGT.11 ngày 29/12/2011, thời hạn cho mượn là 6 tháng kể từ ngày giải ngân với lãi suất bằng lãi suất vay cao nhất thực tế của công ty SPT cộng 1% năm.

(5) Khoản mượn của Công ty CP Kum Ba theo thỏa thuận mượn vốn số 1205/TT-SGT.11 ngày 05/12/2011, thời hạn cho mượn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân với lãi suất 14% năm, thời gian vay gia hạn đến 05/12/2013.

(6) Khoản mượn của Công ty CP Cơ điện tử - Tin học Cholimex theo thỏa thuận mượn số 003/2012/TTMV-MEI ngày 03/05/2012, phụ lục gia hạn với thời hạn cho mượn 6 tháng với lãi suất 18%/năm.

(7) Vay ngắn hạn Ngân hàng Quân Đội theo HĐ số 2307.13.201.143.1327.TD ngày 25/11/2013 lãi suất 10.7%/năm.

11.2 Phải trả người bán

Phải trả người bán trong nước	14,573,207,267	5,534,529,487
Văn phòng Công ty	7,926,911,507	2,923,319,567
Chi nhánh Bắc Ninh	6,646,295,760	2,611,209,920
Phải trả người bán nước ngoài	967,436,758	950,128,568
Văn phòng Công ty	967,436,758	950,128,568
Cộng	15,540,644,025	6,484,658,055

11.3 Người mua trả tiền trước

Văn phòng Công ty	25,348,029	24,572,970
Chi nhánh Bắc Ninh	15,822,536,458	7,734,252,270
Cộng	15,847,884,487	7,758,825,240

11.4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng	5,077,688,330	7,199,689,281
Văn phòng Công ty	3,947,609,527	
Chi nhánh Bắc Ninh	1,130,078,803	7,199,689,281
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Văn phòng Công ty		
Thuế thu nhập cá nhân	185,767,033	32,809,115
Văn phòng Công ty	182,591,110	16,919,027
Chi nhánh Bắc Ninh	3,175,923	15,890,088
Các loại thuế, phí và lệ phí khác	-	4,524,758
Văn phòng Công ty		4,524,758
Cộng	5,263,455,363	7,237,023,154

11.5 Phải trả người lao động

Văn phòng Công ty		
Chi nhánh Bắc Ninh	(701,217)	2,298,783
Cộng	(701,217)	2,298,783

11.6 Chi phí phải trả

Văn phòng Công ty	225,427,820,113	160,617,234,689
Trích trước chi phí lãi vay	223,519,330,234	159,683,010,629
Trích trước chi phí bán quyền game	124,190,510	124,190,510
Trích trước chi phí khác	1,784,299,369	810,033,550
Chi nhánh Bắc Ninh	197,980,656,558	176,496,455,854
Trích trước giá vốn hoạt động cho thuê đất và kinh doanh NX	197,980,656,558	175,605,455,854
Trích trước chi phí lãi vay	-	891,000,000
Cộng	423,408,476,671	337,113,690,543

11.7 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Kinh phí công đoàn	-	-
--------------------	---	---



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Chi nhánh Bắc Ninh		
Bảo hiểm xã hội	141,613,300	46,174,048
Văn phòng Công ty	141,613,300	11,693,260
Chi nhánh Bắc Ninh		34,480,788
Các khoản phải trả, phải nộp khác	113,061,241,644	282,564,491,850
Văn phòng Công ty	38,403,956,043	200,074,895,000
Ông Nguyễn Sơn (*)	7,568,078,815	200,070,095,000
Các đối tượng khác	30,835,877,228	4,800,000
Chi nhánh Bắc Ninh	74,657,285,601	82,489,596,850
Các đối tượng khác	74,657,285,601	82,489,596,850
Cộng	113,202,854,944	282,610,665,898

(*) Khoản vay theo Thỏa thuận chi mượn vốn giữa Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn với ông Nguyễn Sơn phụ lục số 01/PLHĐ ký ngày 18/11/2011 và số 02/PLHĐ ký ngày 18/11/2012 với hạn mức cho vay là 300.000.000.000 đồng với lãi suất là 0%/năm.

11.8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Văn phòng Công ty	(1,115,299,296)	(759,611,096)
Chi nhánh Bắc Ninh	(757,988,874)	(475,310,528)
Cộng	(1,873,288,170)	(1,234,921,624)
Tổng Cộng	777,867,816,544	856,262,351,105

12. Nợ dài hạn

12.1 Các khoản phải trả dài hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
Văn phòng Công ty		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,097,938,600	2,518,638,680
Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	60,000,000,000	60,000,000,000
Công ty CP Năng lượng Sài Gòn - Bình Định (*)	60,000,000,000	60,000,000,000
Cộng	62,097,938,600	62,518,638,680

(*) Khoản hợp tác đầu tư dài hạn vào dự án 300 A-B Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, Tp.Hồ Chí Minh

12.2 Vay và nợ dài hạn

Vay ngân hàng	238,285,402,545	255,532,000,000
Văn phòng Công ty	238,285,402,545	219,532,000,000
Ngân hàng TMCP Phương Tây (1)	138,988,666,667	135,556,000,000
- Hợp đồng 5203/2008/HĐTD-DN.HCM (1a)	5,488,666,667	2,056,000,000
- Hợp đồng 1405/2011/HĐTD-DN (1b)	133,500,000,000	133,500,000,000
Ngân hàng TMCP Nam Việt (2)	99,296,735,878	83,976,000,000
- Hợp đồng 070234/TDDH (2a)	9,940,935,878	7,000,000,000
- Hợp đồng 395/11/HĐTD-11 (2b)	28,380,800,000	35,476,000,000
- Hợp đồng 842/11/HĐTD/101-11 (2c)	37,350,000,000	41,500,000,000
- Hợp đồng số 855/11HĐTD/101-11 (2d)	23,625,000,000	
Chi nhánh Bắc Ninh	-	36,000,000,000
Ngân hàng Công thương Quê Võ (3)		36,000,000,000
Trái phiếu phát hành	300,000,000,000	300,000,000,000
Văn phòng Công ty (4)	300,000,000,000	300,000,000,000
Cộng	538,285,402,545	555,532,000,000

(1) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Phương Tây theo các hợp đồng tín dụng sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

- Hợp đồng tín dụng số 5203/2008/HĐTD-DN.HCM ngày 29/03/2009 và phụ lục hợp đồng tín dụng số 5023/2008/PLHD-DN.HCM ngày 03/07/2012, trong hạn mức tín dụng: 35.000.000.000 VND với lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 12 tháng loại lãnh cuối kỳ + 0,4%/tháng. Mục đích vay: Đền bù, san lấp KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn giai đoạn I, tỉnh Bắc Ninh. Thời gian vay: 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng số 1405/2011/HĐTD-DN ngày 31/05/2011 và phụ lục hợp đồng tín dụng ngày 03/07/2012, trong hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND với lãi suất vay là 22%/năm cho năm đầu tiên, sau đó lãi suất được điều chỉnh 1 tháng/lần bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 12 tháng loại lãnh cuối kỳ ở bậc thang cao nhất cộng biên độ tối thiểu do ngân hàng công bố tại thời điểm đó. Mục đích vay: thanh toán chi phí đền bù, giải toả mặt bằng dự án KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn giai đoạn II, tỉnh Bắc Ninh. Thời gian vay: 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng 4.500.000 cổ phiếu SQC của công ty Khoáng Sản Sài Gòn Quy Nhơn.

(2) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Nam Việt theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 070234/TDDH ngày 21/08/2007, trong hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND với lãi suất vay là 15%/năm kể từ ngày 15/01/2013.

- Hợp đồng tín dụng số 395/11/HĐTD-11 ngày 14/06/2011, số tiền vay : 50.000.000.000 VND với lãi suất vay hiện nay là 19,7%/năm áp dụng từ ngày 17/06/2012. Mục đích vay: Đền bù, giải toả mặt bằng dự án KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn giai đoạn II, tỉnh Bắc Ninh. Thời gian vay: 07 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng 1.200.000 cổ phiếu SQC của công ty Khoáng Sản Sài Gòn Quy Nhơn.

- Hợp đồng tín dụng số 842/11/HĐTD/101-11 ngày 01/12/2011, số tiền vay : 41.500.000.000 VND với lãi suất vay hiện nay là 15%/năm áp dụng từ ngày 15/01/2013.

- Khoản vay của Ngân hàng TMCP Nam Việt theo hợp đồng số 855/11HĐTD/101-11 ngày 15/12/2011 và Phụ lục Hợp đồng tín dụng ngắn hạn sửa đổi bổ sung số 02/13/PL-855 ngày 15/01/2013, thời gian gia hạn vay đến 15/08/2014 với lãi suất 15%/năm

(3) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Công Thương Quế Võ theo hợp đồng số 01/HĐTD-SGT ngày 18 tháng 08 năm 2009, trong hạn mức tín dụng 80.000.000.000 đồng với lãi suất cho vay bằng tổng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng, trả lãi cuối kỳ và biên độ là 3,5%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay: đầu tư xây dựng 50.000 m2 nhà xưởng tại khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn. Phương thức cho vay theo dự án đầu tư. Thời hạn rút tiền vay theo tiến độ thực hiện dự án đầu tư. Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

(4) Công ty phát hành trái phiếu không đảm bảo bằng tài sản nhằm mục đích huy động vốn tài trợ cho dự án Cụm Công nghiệp Nam Sông Hồng cho Ngân hàng TMCP Phương Tây với tổng số lượng trái phiếu phát hành là 300.000 trái phiếu, mệnh giá là 1.000.000 đồng/trái phiếu, thời hạn 5 năm, lãi suất là 12,5%/năm (tiền lãi thanh toán định kỳ 1 năm/ 1 lần, bắt đầu sau 1 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu).

	31/12/2013	01/01/2013
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	25,658,158,312	19,416,893,803
12.3 Doanh thu chưa thực hiện		
Văn phòng Công ty	313,045,562	279,189,112
Doanh thu cho thuê văn phòng và dịch vụ khác	313,045,562	279,189,112
Chi Nhánh Bắc Ninh	356,764,200	356,764,200
Doanh thu cho thuê đường truyền internet	356,764,200	356,764,200
Cộng	669,809,762	635,953,312
Tổng cộng	601,053,150,907	618,686,591,992

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

13. Vốn chủ sở hữu		
13.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2013	01/01/2013
Thành viên góp vốn		
Vốn góp của các nhà đầu tư	740,019,140,000	740,019,140,000
Cổ phiếu quỹ (*)	(3,100,000)	(3,100,000)
Cộng	740,016,040,000	740,016,040,000
(*) Số lượng cổ phiếu quỹ	310	310
13.2 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu : Xem thuyết minh tại trang 26		
13.3 Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
	Năm 2012	Năm 2011
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	740,019,140,000	740,019,140,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	740,019,140,000	740,019,140,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
13.4 Cổ phiếu		
	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74,001,914	76,500,000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	74,001,914	74,001,914
Cổ phiếu thường	74,001,914	74,001,914
Số lượng cổ phiếu được mua lại	310	310
Cổ phiếu thường	310	310
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74,011,604	74,011,604
Cổ phiếu thường	74,001,604	74,001,604
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng Việt Nam/ cổ phiếu)	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD.

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động thương mại, dịch vụ	15,655,041,443	1,915,017,529
Văn phòng Công ty	15,114,294,038	1,626,139,470
Chi nhánh Bắc Ninh	540,747,405	288,878,059
Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng	2,003,615,043	1,539,233,656
Văn phòng Công ty	2,003,615,043	1,539,233,656
Doanh thu hoạt động cho thuê lại đất	23,053,899,068	12,920,987,382
Chi nhánh Bắc Ninh	23,053,899,068	12,920,987,382
Doanh thu hoạt động bán và cho thuê nhà xưởng	985,521,510	(327,422,907)
Chi nhánh Bắc Ninh	985,521,510	(327,422,907)
Tổng doanh thu	41,698,077,064	16,047,815,660
Các khoản giảm trừ doanh thu	637,701,053	
Doanh thu thuần	41,060,376,011	16,047,815,660
2. Giá vốn hàng bán		
	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Giá vốn hoạt động thương mại, dịch vụ	26,764,893,279	2,788,102,868
Văn phòng Công ty	26,259,363,870	2,412,052,750
Chi nhánh Bắc Ninh	505,529,409	376,050,118
Giá vốn hoạt động cho thuê văn phòng	1,930,481,690	1,315,880,534
Văn phòng Công ty	1,930,481,690	1,315,880,534
Giá vốn hoạt động cho thuê lại đất	6,794,695,978	3,407,346,481
Chi nhánh Bắc Ninh	6,794,695,978	3,407,346,481

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Giá vốn hoạt động bán và cho thuê nhà xưởng	239,373,707	(475,736,062)
Chi nhánh Bắc Ninh	239,373,707	(475,736,062)
Cộng	35,729,444,654	7,035,593,821
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	44,144,798	17,724,886
Văn phòng Công ty	(41,330,060)	5,862,201
Chi nhánh Bắc Ninh	85,474,858	11,862,685
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6,593,861	(29,845,895)
Văn phòng Công ty	120,000	
Chi nhánh Bắc Ninh	6,473,861	(29,845,895)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	265,622,897	(65,622,100)
Văn phòng Công ty	150,738	
Chi nhánh Bắc Ninh	265,472,159	(65,622,100)
Chuyển nhượng cổ phần	27,187,895,000	-
Văn phòng Công ty	27,187,895,000	
Chi nhánh Bắc Ninh	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	(188,100,000,000)
Văn phòng Công ty		(188,100,000,000)
Chi nhánh Bắc Ninh		-
Cộng	27,504,256,556	(188,177,743,109)
4. Chi phí tài chính	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Lãi tiền vay	30,454,236,647	25,348,311,985
Văn phòng Công ty	30,454,236,647	25,348,311,985
Chi nhánh Bắc Ninh		-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	66,091,400	538,937,429
Văn phòng Công ty	66,091,400	(2,709,566)
Chi nhánh Bắc Ninh		541,646,995
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	86,327,641	(332,649,040)
Văn phòng Công ty	1,051,716	208,997,955
Chi nhánh Bắc Ninh	85,275,925	(541,646,995)
Lỗ từ chuyển nhượng cổ phiếu	-	(187,710,726,331)
Văn phòng Công ty		(187,710,726,331)
Chi nhánh Bắc Ninh		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(237,283,240)	22,408,432,111
Văn phòng Công ty	(237,283,240)	22,408,432,111
Chi nhánh Bắc Ninh		
Khác	6,416,290	
Cộng	30,375,788,738	(139,747,693,846)
5. Chi phí bán hàng	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Văn phòng Công ty	372,386,804	
Cộng	372,386,804	-
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Văn phòng Công ty	2,256,447,796	2,181,619,321

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Chi nhánh Bắc Ninh	2,020,922,166	1,129,463,600
Cộng	4,277,369,962	3,311,082,921
7. Thu nhập khác	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Văn phòng Công ty	1,070,617,631	6,000,000
Chi nhánh Bắc Ninh	15,360,361	65,620,502
Cộng	1,085,977,992	71,620,502
8. Chi phí khác	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Văn phòng Công ty	1,185,872,706	6,272,725
Chi nhánh Bắc Ninh	1,320,000	1,263,270,798
Cộng	1,187,192,706	1,269,543,523
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Văn phòng Công ty	(1,686,363,636)	
Chi nhánh Bắc Ninh	119,790,905	(9,193,545,052)
Cộng	(1,566,572,731)	(9,193,545,052)
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Chi nhánh Bắc Ninh	2,969,505,958	13,053,753,468
Cộng	2,969,505,958	-
11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3,694,505,532)	(47,787,041,782)

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4 bị lỗ, tuy nhiên lợi nhuận cả năm có lãi so với năm trước nguyên nhân chính là trong kỳ chuyển nhượng cổ phần SPT có lãi. Đồng thời loại trừ chi phí lãi vay của công ty Cổ Phần Bưu Chính Viễn Thông Sài Gòn theo biên bản thoả thuận giữa 2 bên.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không phát sinh.
3. Thông tin về các bên liên quan:
 Công Ty Cổ Phần Phát Triển Đô Thị Sài Gòn Tây Bắc: Phải thu tiền chuyển nhượng quyền thuê đất.
4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.
5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Xem thuyết minh tại trang 27

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

KẾ TOÁN TRƯỞNG


 VŨ QUỐC HUÂN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 2 năm 2014


 TÔNG GIÁM ĐỐC
 NGUYỄN CAM PHƯƠNG

6. Tài sản cố định

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

6.1 Tài sản cố định hữu hình	Nhà xưởng	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	38,708,595,128	12,139,273,895	3,958,331,618	1,237,970,264	-	56,044,170,905
- Mua trong năm		-	-	-		-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		10,213,155	251,596,000			261,809,155
- Giảm khác (TT45)		1,673,412,501	51,054,546	966,231,791		2,690,698,838
Số dư cuối kỳ	38,708,595,128	10,455,648,239	3,655,681,072	271,738,473	-	53,091,662,912
Khấu hao lũy kế						
Số dư đầu kỳ	8,279,416,949	10,280,117,157	2,053,017,352	1,004,609,870		21,617,161,328
- Khấu hao trong năm	1,558,656,900	577,254,178	427,536,791	40,638,222		2,604,086,091
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		5,617,244	247,402,694			253,019,938
- Giảm khác		1,606,404,481	46,489,401	784,125,153		2,437,019,035
Số dư cuối kỳ	9,838,073,849	9,245,349,610	2,186,662,048	261,122,939	-	21,531,208,446
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	30,429,178,179	1,859,156,738	1,905,314,266	233,360,394	-	34,427,009,577
Số dư cuối kỳ	28,870,521,279	1,210,298,629	1,469,019,024	10,615,534	-	31,560,454,466

6.2 Tài sản cố định Vô hình	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	17,572,610	-	17,572,610
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất KD	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	17,572,610	-	17,572,610
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	17,572,610	-	17,572,610
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	17,572,610	-	17,572,610
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

THUYẾT MINH BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	740,019,140,000	-	-	(3,100,000)	-	(71,682,264,153)	668,333,775,847
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	(259,989,619,088)	(259,989,619,088)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức năm 2011 bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	740,019,140,000	-	-	(3,100,000)	-	(331,671,883,241)	408,344,156,759
Số dư đầu kỳ này	740,019,140,000	-	-	(3,100,000)	-	(331,671,883,241)	408,344,156,759
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	161,204,862	161,204,862
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức năm 2012 bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	-
- Số dư cuối kỳ này	740,019,140,000	-	-	(3,100,000)	-	(331,510,678,379)	408,505,361,621

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

a) Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013					Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012			
	<i>Hoạt động cho thuê đất và bán nhà xưởng</i>	<i>Hoạt động cho thuê văn phòng</i>	<i>Hoạt động kinh doanh điện thoại, khác</i>	<i>Hoạt động cung cấp dịch vụ internet trong KCN</i>	<i>Tổng cộng</i>	<i>Hoạt động cho thuê đất và bán nhà xưởng</i>	<i>Hoạt động cung cấp, bán hàng hóa và dịch vụ khác</i>	<i>Hoạt động kinh doanh game online</i>	<i>Tổng cộng</i>
Doanh thu thuần	73,458,186,038	6,936,396,273	122,590,631,756	3,573,943,491	206,559,157,558	74,675,322,549	3,944,907,043	870,769,182	79,490,998,774
Giá vốn	22,813,971,444	6,376,282,680	117,034,142,160	3,136,071,033	149,360,467,317	2,036,381,842	4,052,269,919	8,704,098,562	14,792,750,323
Lợi nhuận gộp	50,644,214,594	560,113,593	5,556,489,596	437,872,458	57,198,690,241	72,638,940,707	(107,362,876)	(7,833,329,380)	64,698,248,451

b) Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013			Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012		
	<i>Bắc Ninh</i>	<i>Tp.HCM</i>	<i>Tổng cộng</i>	<i>Bắc Ninh</i>	<i>Tp.HCM</i>	<i>Tổng cộng</i>
Doanh thu thuần	75,391,372,529	131,167,785,029	206,559,157,558	70,576,309,666	8,914,689,108	79,490,998,774
Giá vốn	24,511,459,138	124,849,008,179	149,360,467,317	(1,384,491,425)	16,177,241,748	14,792,750,323
Lợi nhuận gộp	50,879,913,391	6,318,776,850	57,198,690,241	71,960,801,091	(7,262,552,640)	64,698,248,451